

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672001 - Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản
Lớp :

STC : 2(30,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Võ Trường	Sinh	3671040796	01/04/1994	,00	,00	,00	Nợ HP-
2	Lê Hùng	Anh	3671042011	20/12/1994	6,00	6,80	6,60	
3	Phan Văn	Lành	3771040517	21/08/1994	3,10	1,10	1,70	
4	Nguyễn Thanh	Định	3771040520	12/12/1995	4,20	6,20	5,60	
5	Nguyễn Quang	Sang	3771040527	02/12/1995	,00	,00	,00	CT
6	Võ Kế	Tứ	3771040533	01/09/1994	1,50	,00	,50	CT
7	Trần Hoàng	Định	3771040552	28/11/1995	6,70	6,10	6,30	
8	Phạm Đức	Vinh	3771040557	25/04/1995	4,60	,30	1,60	
9	Nguyễn Vũ Hoàng	Nhật	3771040579	10/06/1992	,00	,00	,00	CT
10	Phan Tiến	Dũng	3771040585	01/05/1995	3,30	2,40	2,70	
11	Nguyễn Hữu	Thức	3771040588	22/07/1995	1,30	,00	,40	CT
12	Trần Văn	Bảo	3771040601	01/12/1995	2,90	,00	,90	CT
13	Lương Văn	Được	3771040620	29/05/1995	7,50	8,30	8,10	
14	Lượng Phú	Thành	3771040631	10/04/1994	2,80	,00	,80	CT
15	Nguyễn Công	Tỉnh	3771040632	20/11/1995	4,90	4,00	4,30	
16	Nguyễn Cao	Kỳ	3771040635	27/08/1993	2,10	,00	,60	CT
17	Trần Quang	Duy	3771040679	20/10/1995	1,00	,00	,30	CT
18	Đàm Xuân	Long	3771040684	06/10/1995	3,90	2,60	3,00	
19	Dương Thành	An	3771040690	01/01/1995	5,30	6,00	5,80	
20	Đỗ Nhật	Minh	3771040692	14/08/1995	1,20	,00	,40	CT
21	Nguyễn Minh	Trí	3771040700	20/11/1995	4,50	5,70	5,30	
22	Nguyễn Văn	Hậu	3771040717	25/10/1995	2,90	,00	,90	CT
23	Trần Hoàn	Hào	3771040718	18/08/1995	4,60	4,20	4,30	
24	Võ Hữu	Phước	3771040732	25/11/1994	9,40	6,80	7,60	
25	Lê Quốc	Phong	3771040735	02/10/1995	5,30	9,10	8,00	
26	Hoàng Ngọc	Phi	3771040752	19/05/1994	6,40	2,80	3,90	
27	Nguyễn Thanh	Duy	3771040754	07/11/1995	2,90	,00	,90	CT
28	Phan Trung	Chí	3771040755	24/04/1995	2,40	,00	,70	CT
29	Phạm Hữu	Tú	3771040756	30/10/1994	,00	,00	,00	CT
30	Lê Việt	Anh	3771040763	09/10/1995	3,00	1,40	1,90	
31	Trịnh Xuân	Hợp	3771040971	15/05/1995	2,30	,00	,70	CT
32	Nguyễn Hữu	Thông	3771041029	18/12/1995	5,10	1,10	2,30	
33	Đặng Thành	Tài	3771041074	11/07/1995	6,00	3,70	4,40	
34	Mai Trí	Tuệ	3771041109	28/01/1995	,70	,00	,20	CT
35	Phạm	Tuân	3771041130	21/01/1995	2,00	,00	,60	CT

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Lâm Văn	Tâm	3771041177	01/01/1994	5,00	5,60	5,40	
37	Đình Đức	Nghĩa	3771041198	22/12/1995	1,30	,00	,40	CT
38	Võ Thanh	Duy	3771041224	28/08/1995	,00	,00	,00	CT
39	Đỗ	Nhân	3771041236	20/12/1994	,00	,00	,00	CT
40	Vũ Hữu	Danh	3771041240	10/07/1994	,00	,00	,00	CT
41	Đạo Thị Mai	Thoảng	3771041244	24/07/1995	4,30	5,00	4,80	
42	Nguyễn Khánh	Dân	3771041248	16/11/1995	,60	,00	,20	CT
43	Đỗ Ngọc	Tiên	3771041326	10/06/1993	3,20	2,30	2,60	
44	Phạm Thị Tố	Nhi	3771041338	10/08/1994	9,40	8,00	8,40	
45	Nguyễn Trần	Trin	3771041352	28/10/1995	4,10	1,20	2,10	
46	Bùi Viết	Thề	3771041372	02/10/1995	7,70	5,80	6,40	
47	Huỳnh Khương Hữu	Trung	3771041393	21/07/1995	2,00	,00	,60	CT
48	Nguyễn Xuân	Thành	3771041423	15/05/1989	,30	,00	,10	CT
49	Lê Trần Tấn	Lực	3771050874	09/02/1994	4,20	4,50	4,40	

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)